Mã chương: 822

Đơn vị: Trường THCS Phú La

Mã đơn vị QHNS: 1112272

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2025

Đơn vị: Đồng.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**			-	-	-	-	-
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**			-	-	-	-	-
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**1**	-	-	-	-	-	-
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*2*	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-	-	-	-	-	-
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*5*	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7		-	-	-	-	-
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**8**	**20.246.120.000**	**20.246.120.000**	-	**20.246.120.000**	**20.246.120.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*9*	12.742.980.000	*12.742.980.000*	-	*12.742.980.000*	*12.742.980.000*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	7.503.140.000	*7.503.140.000*	-	*7.503.140.000*	*7.503.140.000*	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)**	**11**	**20.246.120.000**	**20.246.120.000**	-	**20.246.120.000**	**20.246.120.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	*12.742.980.000*	*12.742.980.000*	-	*12.742.980.000*	*12.742.980.000*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	*7.503.140.000*	*7.503.140.000*	-	*7.503.140.000*	*7.503.140.000*	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**20.246.120.000**	**20.246.120.000**	-	**20.246.120.000**	**20.246.120.000**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	*12.742.980.000*	*12.742.980.000*	-	*12.742.980.000*	*12.742.980.000*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	*7.503.140.000*	*7.503.140.000*	-	*7.503.140.000*	*7.503.140.000*	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**12.808.270.701**	**12.808.270.701**	-	**12.808.270.701**	**12.808.270.701**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	*12.742.980.000*	*12.742.980.000*	-	*12.742.980.000*	*12.742.980.000*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	*65.290.701*	*65.290.701*	-	*65.290.701*	*65.290.701*	-
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	**7.437.849.299**	**7.437.849.299**	-	**7.437.849.299**	**7.437.849.299**	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)*	*21*	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22		-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*25*	*7.437.849.299*	*7.437.849.299*	-	*7.437.849.299*	*7.437.849.299*	-
	- Đã nộp NSNN	26		-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	7.437.849.299	7.437.849.299	-	7.437.849.299	7.437.849.299	-
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	-	-	-	-	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	-	-	-	-	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*30*	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31		-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	-	-	-
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*33*	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34		-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35		-	-	-	-	-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**			-	-	-	-	-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**			-	-	-	-	-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI (HỌC PHÍ)**			-	-	-	-	-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**	**128.319.797**	**128.319.797**	-	**128.319.797**	**128.319.797**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	*62*	*46.311.271*	*46.311.271*	-	*46.311.271*	*46.311.271*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	*63*	*82.008.526*	*82.008.526*	-	*82.008.526*	*82.008.526*	-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**		-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	*65*	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	*66*	-	-	-	-	-	-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**	**2.880.442.500**	**2.880.442.500**	-	**2.880.442.500**	**2.880.442.500**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	*68*	*2.880.442.500*	*2.880.442.500*	-	*2.880.442.500*	*2.880.442.500*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	*69*	-	-	-	-	-	-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**	**3.008.762.297**	**3.008.762.297**	-	**3.008.762.297**	**3.008.762.297**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (71=62+68)	*71*	*2.926.753.771*	*2.926.753.771*	-	*2.926.753.771*	*2.926.753.771*	-

Scanned with CamScanner

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (72=63+69)	72	*82.008.526*	*82.008.526*	-	*82.008.526*	*82.008.526*	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**	**2.764.535.847**	**2.764.535.847**	-	**2.764.535.847**	**2.764.535.847**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	*74*	*2.617.156.303*	*2.617.156.303*	-	*2.617.156.303*	*2.617.156.303*	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	*75*	*147.379.544*	*147.379.544*	-	*147.379.544*	*147.379.544*	-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)**	**76**	**244.226.450**	**244.226.450**	**0**	**244.226.450**	**244.226.450**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (77=71-74)	*77*	*185.758.481*	*185.758.481*	*0*	*185.758.481*	*185.758.481*	*0*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (78=72-75)	*78*	*58.467.969*	*58.467.969*	*0*	*58.467.969*	*58.467.969*	*0*
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**			-	-	-	-	-
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**	**111.433.572**	**111.433.572**	-	**111.433.572**	**111.433.572**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*80*		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*81*	*111.433.572*	*111.433.572*	-	*111.433.572*	*111.433.572*	-
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*83*		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*84*		-	-	-	-	-
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**	**8.082.806.239**	**8.082.806.239**	-	**8.082.806.239**	**8.082.806.239**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*86*		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*87*	*8.082.806.239*	*8.082.806.239*	-	*8.082.806.239*	*8.082.806.239*	-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**	**8.194.239.811**	**8.194.239.811**	-	**8.194.239.811**	**8.194.239.811**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	*89*	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	*90*	*8.194.239.811*	*8.194.239.811*	-	*8.194.239.811*	*8.194.239.811*	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**	**8.084.737.020**	**8.084.737.020**	-	**8.084.737.020**	**8.084.737.020**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*92*		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*93*	*8.084.737.020*	*8.084.737.020*	-	*8.084.737.020*	*8.084.737.020*	-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94= 95+96)**	**94**	**109.502.791**	**109.502.791**	**0**	**109.502.791**	**109.502.791**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*95*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*96*	*109.502.791*	*109.502.791*	*0*	*109.502.791*	*109.502.791*	*0*

Kiến Hưng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG KIẾN HƯNG T.P HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÚ LA

Trần Thị Lệ Hà

Scanned with CamScanner